

ĐỀ VIP 9+ - ĐỀ SỐ 13

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

STAY SAFE WITH QUAKEGUARD – YOUR ULTIMATE SAFETY APP

Are you prepared for unexpected emergencies like earthquakes? QuakeGuard is designed to help you (1) _____ precautions before, during, and after a disaster strikes.

Packed with cutting-edge technology, the app provides real-time alerts, enabling users (2) _____ vital information and safety tips instantly. (3) _____ user benefits from features like personalised safety plans and location-specific warnings tailored to their needs.

Developed by experts in disaster management, QuakeGuard offers a high (4) _____ of reliability and accuracy, ensuring you're always (5) _____. The app also includes a (6) _____ guide, covering everything from creating emergency kits to securing your home effectively.

Don't wait for an emergency to catch you off guard. Download QuakeGuard today and take the first step toward protecting yourself and your loved ones.

DỊCH BÀI:	
Stay Safe with QuakeGuard – Your Ultimate Safety App	Luôn An Toàn với QuakeGuard – Ứng Dụng Bảo Vệ Toàn Diện
Are you prepared for unexpected emergencies like earthquakes? QuakeGuard is designed to help you take precautions before, during, and after a disaster strikes.	Bạn đã sẵn sàng đối mặt với các tình huống khẩn cấp bất ngờ như động đất chưa? QuakeGuard được thiết kế để giúp bạn thực hiện các biện pháp phòng ngừa trước, trong và sau khi thảm họa xảy ra.
Packed with cutting-edge technology, the app provides real-time alerts, enabling users to access vital information and safety tips instantly. Each user benefits from features like personalised safety plans and location-specific warnings tailored to their needs.	Với công nghệ tiên tiến, ứng dụng cung cấp cảnh báo theo thời gian thực, cho phép người dùng truy cập nhanh chóng vào các thông tin quan trọng và mẹo an toàn. Mỗi người dùng đều được hưởng lợi từ các tính năng như kế hoạch an toàn cá nhân hóa và cảnh báo dựa trên vị trí, phù hợp với nhu cầu của từng người.

Developed by experts in disaster management, QuakeGuard offers a high degree of reliability and accuracy, ensuring you're always informed. The app also includes a preventive guide, covering everything from creating emergency kits to securing your home effectively.	Được phát triển bởi các chuyên gia quản lý thảm họa, QuakeGuard mang lại mức độ tin cậy và độ chính xác cao, đảm bảo bạn luôn được cập nhật. Ứng dụng còn đi kèm một hướng dẫn phòng ngừa, bao gồm mọi thứ từ cách tạo bộ dụng cụ khẩn cấp đến việc bảo vệ ngôi nhà của bạn một cách hiệu quả.
Don't wait for an emergency to catch you off guard. Download QuakeGuard today and take the first step toward protecting yourself and your loved ones.	Đừng để tình huống khẩn cấp khiến bạn trở tay không kịp. Hãy tải QuakeGuard ngay hôm nay và bắt đầu bảo vệ bản thân cũng như những người thân yêu của bạn.

Question 1. A. take B. make C. put D. leave

Kiến thức về cụm từ:

- take precautions: thực hiện các biện pháp phòng ngừa

Tạm dịch:

QuakeGuard is designed to help you **take** precautions before, during, and after a disaster strikes.

(QuakeGuard được thiết kế để giúp bạn thực hiện các biện pháp phòng ngừa trước, trong và sau khi thảm họa xảy ra.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 2. A. accessing B. to accessing C. access D. to access

Kiến thức về động từ nguyên mẫu có to:

- enable somebody to do something: cho phép ai đó làm gì

Tạm dịch:

Packed with cutting-edge technology, the app provides real-time alerts, enabling users **to access** vital information and safety tips instantly. (Với công nghệ tiên tiến, ứng dụng cung cấp cảnh báo theo thời gian thực, cho phép người dùng truy cập nhanh chóng vào các thông tin quan trọng và mẹo an toàn.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 3. A. Many B. Each C. Other D. A few

- A. Many + N số nhiều: nhiều
 - B. Each + N số ít: mỗi
 - C. Other + N số nhiều/không đếm được: khác
 - D. A few + N số nhiều: một ít, một vài
- 'user' số ít nên dùng với each.

Tạm dịch:

Each user benefits from features like personalised safety plans and location-specific warnings tailored to their needs. (Mỗi người dùng đều được hưởng lợi từ các tính năng như kế hoạch an toàn cá nhân hóa và cảnh báo dựa trên vị trí, phù hợp với nhu cầu của từng người.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 4. A. degree B. handful C. variety D. majority

Kiến thức về từ vựng :

- A. degree /dɪ'ɡri:/ (n) : mức độ
- B. handful /'hændfʊl/ (n): một nắm, một ít
- C. variety /və'raɪəti/ (n): đa dạng
- D. majority /mə'dʒɔrəti/ (n): đa số

Tạm dịch:

Developed by experts in disaster management, QuakeGuard offers a high **degree** of reliability and accuracy, ensuring you're always **informed**. (Được phát triển bởi các chuyên gia quản lý thảm họa, QuakeGuard mang lại mức độ tin cậy và độ chính xác cao, đảm bảo bạn luôn được cập nhật.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 5. A. informative B. information C. inform D. informed

Kiến thức về từ loại:

- A. informative /ɪn'fɔ:mətɪv/ (adj): giàu thông tin
- B. information /ɪnfə'meɪʃn/ (n) : thông tin
- C. inform /ɪn'fɔ:m/ (v) : thông báo
- D. informed /ɪn'fɔ:md/ (adj): có thông tin

Tạm dịch:

Developed by experts in disaster management, QuakeGuard offers a high **degree** of reliability and accuracy, ensuring you're always **informed**. (Được phát triển bởi các chuyên gia quản lý thảm họa, QuakeGuard mang lại mức độ tin cậy và độ chính xác cao, đảm bảo bạn luôn được cập nhật.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 6. A. defensive B. cautionary C. preventive D. protected

Kiến thức về từ vựng:

- A. defensive /dɪ'fensɪv/ (adj): mang tính phòng thủ
- B. cautionary /'kɔ:ʃənəri/ (adj): mang tính cảnh báo
- C. preventive /prɪ'ventɪv/ (adj): mang tính phòng ngừa
- D. protected /prə'tektɪd/ (adj): được bảo vệ

Tạm dịch:

The app also includes a **preventive** guide, covering everything from creating emergency kits to securing your home effectively. (Ứng dụng còn đi kèm một hướng dẫn phòng ngừa, bao gồm mọi thứ từ cách tạo bộ dụng cụ khẩn cấp đến việc bảo vệ ngôi nhà của bạn một cách hiệu quả.)

→ **Chọn đáp án C**

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Opening Ceremony of the Harmony Folk Singing Club

We are delighted to announce the grand opening of the (7) _____ dedicated to preserving the art of folk singing. This special event will take place on Sunday at the Community Arts Center.

The club welcomes all enthusiasts passionate about traditional music to be involved (8) _____ exciting activities such as singing workshops and performances. Founded by experienced musicians, the club creates an environment (9) _____ creativity and collaboration.

(10) _____ the dedication of local artists and supporters, this initiative aims to (11) _____ cherished folk songs to future generations. Members will gain opportunities to (12) _____ the cultural and historical significance of these timeless melodies.

Don't miss the chance to join this unique community and celebrate the beauty of folk music. For more details, contact us at harmonyfolkclub@example.com.

DỊCH BÀI:	
Opening Ceremony of the Harmony Folk Singing Club	Lễ Khai Mạc Câu Lạc Bộ Hát Dân Ca Harmony
We are delighted to announce the grand opening of the vibrant cultural club dedicated to preserving the art of folk singing. This special event will take place on Sunday at the Community Arts Center.	Chúng tôi rất vui mừng thông báo về lễ khai mạc của Câu Lạc Bộ Văn Hóa Sôi Động, được thành lập để bảo tồn nghệ thuật hát dân ca. Sự kiện đặc biệt này sẽ diễn ra vào Chủ Nhật tại Trung Tâm Nghệ Thuật Cộng Đồng.
The club welcomes all enthusiasts passionate about traditional music to be involved in exciting activities such as singing workshops and performances. Founded by experienced musicians, the club creates an environment fostering creativity and collaboration.	Câu lạc bộ chào đón tất cả những ai đam mê âm nhạc truyền thống để tham gia vào các hoạt động sôi nổi, như các buổi workshop hát và biểu diễn. Được sáng lập bởi những nhạc sĩ giàu kinh nghiệm, câu lạc bộ tạo ra một môi trường khuyến khích sáng tạo và hợp tác.
Thanks to the dedication of local artists and supporters, this initiative aims to pass down cherished folk songs to future generations. Members will gain opportunities to appreciate the cultural and historical significance of these timeless melodies.	Nhờ vào sự cống hiến của các nghệ sĩ và những người ủng hộ địa phương, sáng kiến này nhằm truyền lại những bài hát dân ca quý giá cho các thế hệ sau. Thành viên sẽ có cơ hội trân trọng giá trị văn hóa và lịch sử của những giai điệu bất hủ này.

Kiến thức cụm từ:

- A. Except for: ngoại trừ
- B. Rather than: thay vì
- C. Regardless of: Dù cho, bất chấp
- D. Thanks to: Nhờ vào

Tạm dịch:

Thanks to the dedication of local artists and supporters, this initiative aims to **pass down** cherished folk songs to future generations. (Nhờ vào sự cống hiến của các nghệ sĩ và những người ủng hộ địa phương, sáng kiến này nhằm truyền lại những bài hát dân ca quý giá cho các thế hệ sau.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 11. A. take on B. put out C. pass down D. give off

Kiến thức về cụm động từ (Phrasal Verbs):

- A. take on: chấp nhận, đảm nhận
- B. put out: dập tắt
- C. pass down: truyền lại (cho thế hệ sau)
- D. give off: thải ra, tỏa ra

Tạm dịch:

Thanks to the dedication of local artists and supporters, this initiative aims to **pass down** cherished folk songs to future generations. (Nhờ vào sự cống hiến của các nghệ sĩ và những người ủng hộ địa phương, sáng kiến này nhằm truyền lại những bài hát dân ca quý giá cho các thế hệ sau.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 12. A. recognise B. appreciate C. contribute D.integrate

Kiến thức về từ vựng:

- A. recognise /'rekəɡnaɪz/ (v): nhận ra
- B. appreciate /ə'pri:ʃieɪt/ (v): quý trọng, đánh giá cao
- C. contribute /kən'trɪbjʊ:t/ (v): đóng góp
- D. integrate /'ɪntɪɡreɪt/ (v): hòa nhập, tích hợp

Tạm dịch:

Members will gain opportunities to **appreciate** the cultural and historical significance of these timeless melodies. (Thành viên sẽ có cơ hội trân trọng giá trị văn hóa và lịch sử của những giai điệu bất hủ này.)

→ **Chọn đáp án B**

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a.** Reflecting on the event, I realise how such initiatives can inspire students to embrace eco-conscious habits.
- b.** Participating in the green fashion competition at my school was a transformative experience.
- c.** My team, inspired by the theme of "nature's resilience," crafted an ensemble adorned with leaves and old fabric, which garnered much admiration.
- d.** Through the project, we not only honed our design skills but also deepened our understanding of environmental issues.
- e.** Designed to promote sustainability, the competition challenged us to create outfits from recycled materials, sparking a wave of creativity among participants.

A. e – c – d – b – a **B.** d – c – b – e – a **C.** b – e – c – d – a **D.** c – d – e – b – a

DỊCH BÀI:

Participating in the green fashion competition at my school was a transformative experience. Designed to promote sustainability, the competition challenged us to create outfits from recycled materials, sparking a wave of creativity among participants. My team, inspired by the theme of "nature's resilience," crafted an ensemble adorned with leaves and old fabric, which garnered much admiration. Through the project, we not only honed our design skills but also deepened our understanding of environmental issues. Reflecting on the event, I realise how such initiatives can inspire students to embrace eco-conscious habits.

Tham gia cuộc thi thời trang xanh tại trường tôi là một trải nghiệm thay đổi. Cuộc thi được thiết kế để thúc đẩy tính bền vững, thách thức chúng tôi tạo ra trang phục từ vật liệu tái chế, khơi gợi một làn sóng sáng tạo trong các thí sinh. Nhóm tôi, được truyền cảm hứng bởi chủ đề "sự kiên cường của thiên nhiên," đã tạo ra một bộ trang phục được trang trí bằng lá cây và vải cũ, điều này đã nhận được nhiều sự khen ngợi. Thông qua dự án này, chúng tôi không chỉ rèn luyện kỹ năng thiết kế mà còn hiểu sâu hơn về các vấn đề môi trường. Khi suy nghĩ lại về sự kiện, tôi nhận ra rằng những sáng kiến như vậy có thể truyền cảm hứng cho học sinh trong việc áp dụng thói quen bảo vệ môi trường.

→ **Chọn đáp án C**

Question 14.

- a. Mai: I agree. Those who embrace lifelong learning are more likely to adapt to changes and succeed.
b. Tung: It also keeps life exciting, don't you think? Exploring new areas constantly is so rewarding.
c. Tung: I think it's essential in today's world. Skills and knowledge become outdated so quickly.
d. Mai: What's your opinion on lifelong learning?
e. Mai: Lifelong learning is like investing in yourself, and that's always worth it.

A. d – c – a – b – e B. d – b – a – c – e C. e – b – a – c – d D. e – c – a – b – d

DỊCH BÀI:

Mai: What's your opinion on lifelong learning?	Mai: Bạn nghĩ sao về việc học suốt đời?
Tung: I think it's essential in today's world. Skills and knowledge become outdated so quickly.	Tung: Mình nghĩ đó là điều cần thiết trong thế giới ngày nay. Kỹ năng và kiến thức trở nên lỗi thời rất nhanh.
Mai: I agree. Those who embrace lifelong learning are more likely to adapt to changes and succeed.	Mai: Mình đồng ý. Những người theo đuổi việc học suốt đời có khả năng thích ứng với thay đổi và thành công cao hơn.
Tung: It also keeps life exciting, don't you think? Exploring new areas constantly is so rewarding.	Tung: Nó cũng làm cho cuộc sống trở nên thú vị, bạn không nghĩ vậy sao? Khám phá những lĩnh vực mới liên tục thật sự rất bổ ích.
Mai: Lifelong learning is like investing in yourself, and that's always worth it.	Mai: Học suốt đời giống như việc đầu tư vào chính mình, và điều đó luôn xứng đáng.

→ **Chọn đáp án A**

Question 15.

- a. Minh: Hi, Linh. I'm just adding a few images to make them more engaging. Have you practised your part?
b. Linh: Hi, Minh, have you finished preparing the slides for our presentation tomorrow?
c. Linh: Not yet, but I'll go over it tonight to make sure everything flows smoothly.

A. a – c – b B. c – a – b C. c – b – a D. b – a – c

DỊCH BÀI:	
Linh: Hi, Minh, have you finished preparing the slides for our presentation tomorrow?	Linh: Chào Minh, bạn đã chuẩn bị xong slide cho buổi thuyết trình ngày mai chưa?
Minh: Hi, Linh. I'm just adding a few images to make them more engaging. Have you practised your part?	Minh: Chào Linh, mình đang thêm một vài hình ảnh để làm cho bài thuyết trình thêm sinh động. Bạn đã luyện tập phần của mình chưa?
Linh: Not yet, but I'll go over it tonight to make sure everything flows smoothly.	Linh: Chưa, nhưng tối nay mình sẽ ôn lại để đảm bảo mọi thứ diễn ra suôn sẻ.
→ Chọn đáp án D	

Question 16.

- a. Such efforts not only enhanced the learning environment but also inspired the Hmong community to value education as a tool for progress.
- b. Despite the programme's efforts to provide solar-powered lights and textbooks, its limited funding prevented many villages in Ha Giang from benefiting equally.
- c. The resources provided, such as solar-powered lights and textbooks, enabled students to continue their studies despite the area's limited infrastructure.
- d. Designed to improve access to education, the initiative provided essential school supplies, renovated classrooms in Dong Van District, and trained teachers to address the unique challenges of the region.
- e. The "Bright Futures" educational programme in Ha Giang, a remote mountainous province in Vietnam, has brought transformative opportunities to local children.

A. e – b – c – a – d **B.** e – a – c – b – d **C.** e – d – a – c – b **D.** e – c – d – b – a

DỊCH BÀI:

The "Bright Futures" educational programme in Ha Giang, a remote mountainous province in Vietnam, has brought transformative opportunities to local children. Designed to improve access to education, the initiative provided essential school supplies, renovated classrooms in Dong Van District, and trained teachers to address the unique challenges of the region. Such efforts not only enhanced the learning environment but also inspired the Hmong community to value education as a tool for progress. The resources provided, such as solar-powered lights and textbooks, enabled students to continue their studies despite the area's limited infrastructure. Despite the programme's efforts to provide solar-powered lights and textbooks, its limited funding prevented many villages in Ha Giang from benefiting equally.

Chương trình giáo dục "Bright Futures" tại Hà Giang, một tỉnh miền núi hẻo lánh của Việt Nam, đã mang lại những cơ hội thay đổi cho trẻ em địa phương. Được thiết kế để cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục, sáng kiến này cung cấp các dụng cụ học tập thiết yếu, cải tạo lớp học tại huyện Đồng Văn và đào tạo giáo viên để đối phó với những thách thức đặc thù của khu vực. Những nỗ lực này không chỉ nâng cao môi trường học tập mà còn truyền cảm hứng cho cộng đồng H'mông coi giáo dục như một công cụ để tiến bộ. Các tài nguyên được cung cấp, như đèn năng lượng mặt trời và sách giáo khoa, đã giúp học sinh tiếp tục việc học dù cơ sở hạ tầng ở khu vực còn hạn chế. Mặc dù chương trình đã nỗ lực cung cấp đèn năng lượng mặt trời và sách giáo khoa, nhưng nguồn vốn hạn chế đã khiến nhiều làng ở Hà Giang không được hưởng lợi một cách đồng đều.

→ **Chọn đáp án C**

Question 17.

Dear Mom and Dad,

- a.** Being at the army camp has been an incredible experience so far.
- b.** This training has shown me the importance of teamwork, as we rely on each other to succeed.
- c.** The daily drills and exercises have pushed me out of my comfort zone, but these routines are helping me build both strength and discipline.
- d.** I can't wait to share more stories with you when I get home.
- e.** Yesterday, we learned to set up tents and navigate using a compass, which were skills I had never tried before.

Love,

Martin

A. e – d – b – c – a **B.** d – c – b – e – a **C.** b – e – a – d – c **D.** a – c – e – b – d

DỊCH BÀI:	
<p>Dear Mom and Dad,</p> <p>Being at the army camp has been an incredible experience so far. The daily drills and exercises have pushed me out of my comfort zone, but these routines are helping me build both strength and discipline. Yesterday, we learned to set up tents and navigate using a compass, which were skills I had never tried before. This training has shown me the importance of teamwork, as we rely on each other to succeed. I can't wait to share more stories with you when I get home.</p>	<p>Gửi Ba Mẹ,</p> <p>Con tham gia trại huấn luyện quân đội đến nay đã có một trải nghiệm tuyệt vời. Những bài tập và bài huấn luyện hàng ngày đã đẩy con ra khỏi vùng an toàn, nhưng những thói quen này giúp con xây dựng sức mạnh và kỷ luật. Hôm qua, chúng con đã học cách dựng lều và định vị bằng la bàn, đó là những kỹ năng con chưa từng thử trước đây. Chương trình huấn luyện này đã cho con thấy tầm quan trọng của làm việc nhóm, vì chúng con phải dựa vào nhau để thành công. Con rất mong được chia sẻ thêm nhiều câu chuyện với ba mẹ khi con về nhà.</p>
<p>Love,</p> <p>Martin</p>	<p>Thân ái,</p> <p>Con trai, Martin</p>
→ Chọn đáp án D	

Read the following passage about Vietnamese customs and cultures and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

Air conditioners, invented to regulate indoor temperatures, have become an essential part of modern life. These devices, (18) _____, not only cool the air but also improve overall air quality by filtering dust and allergens.

Reducing indoor humidity levels, (19) _____, which, in turn, enhance productivity and well-being. However, their widespread use has led to significant energy consumption, contributing to environmental challenges.

(20) _____, modern air conditioners are built with energy-saving technologies, making them more sustainable than earlier models. In some homes, faulty units are repaired by professionals to ensure

proper functionality, highlighting the reliance on expert maintenance for their upkeep.

While providing much-needed comfort, air conditioners also contribute significantly to environmental challenges, primarily through energy consumption and greenhouse gas emissions caused by refrigerants. To mitigate these impacts, (21) _____. Encouraging habits that reduce energy use, such as setting optimal temperatures and ensuring proper maintenance, (22) _____. By making informed choices, users can balance the convenience of air conditioning with the need to protect the environment for future generations.

DỊCH BÀI:	
Air conditioners, invented to regulate indoor temperatures, have become an essential part of modern life. These devices, whose efficiency has improved significantly over time, not only cool the air but also improve overall air quality by filtering dust and allergens.	Máy điều hòa không khí, được phát minh để điều chỉnh nhiệt độ trong nhà, đã trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hiện đại. Những thiết bị này, có hiệu quả đã cải thiện đáng kể theo thời gian, không chỉ làm mát không khí mà còn cải thiện chất lượng không khí tổng thể bằng cách lọc bụi và tác nhân gây dị ứng.
Reducing indoor humidity levels, air conditioners create more comfortable living and working environments, which, in turn, enhance productivity and well-being. However, their widespread use has led to significant energy consumption, contributing to environmental challenges.	Giảm độ ẩm trong nhà, điều hòa tạo ra môi trường sống và làm việc thoải mái hơn, điều này, ngược lại, nâng cao năng suất và sự thoải mái. Tuy nhiên, việc sử dụng rộng rãi chúng đã dẫn đến tiêu thụ năng lượng đáng kể, góp phần vào những thách thức môi trường.

<p>Designed to meet growing demands for comfort, modern air conditioners are built with energy-saving technologies, making them more sustainable than earlier models. In some homes, faulty units are repaired by professionals to ensure proper functionality, highlighting the reliance on expert maintenance for their upkeep.</p>	<p>Được thiết kế để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về sự thoải mái, máy điều hòa không khí hiện đại được trang bị công nghệ tiết kiệm năng lượng, giúp chúng bền vững hơn so với các mô hình trước đây. Ở một số gia đình, các đơn vị bị hỏng được sửa chữa bởi các chuyên gia để đảm bảo hoạt động đúng cách, điều này làm nổi bật sự phụ thuộc vào việc bảo trì chuyên môn cho việc duy trì chúng.</p>
<p>While providing much-needed comfort, air conditioners also contribute significantly to environmental challenges, primarily through energy consumption and greenhouse gas emissions caused by refrigerants. To mitigate these impacts, it is crucial to adopt energy-efficient practices and utilise eco-friendly technologies. Encouraging habits that reduce energy use, such as setting optimal temperatures and ensuring proper maintenance, helps minimise their ecological footprint. By making informed choices, users can balance the convenience of air conditioning with the need to protect the environment for future generations.</p>	<p>Trong khi mang lại sự thoải mái cần thiết, máy điều hòa không khí cũng góp phần đáng kể vào các thách thức môi trường, chủ yếu thông qua việc tiêu thụ năng lượng và khí thải nhà kính do chất làm lạnh gây ra. Để giảm thiểu tác động này, quan trọng là áp dụng các thói quen tiết kiệm năng lượng và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Khuyến khích các thói quen giảm tiêu thụ năng lượng, chẳng hạn như đặt nhiệt độ tối ưu và đảm bảo bảo trì đúng cách, giúp giảm thiểu dấu chân sinh thái của chúng. Bằng cách đưa ra các lựa chọn thông minh, người dùng có thể cân bằng sự tiện lợi của điều hòa không khí với việc bảo vệ môi trường cho các thế hệ tương lai.</p>

Question 18.

- A. have seen remarkable progress in efficiency over time
- B. of which significant improvement in efficiency over time
- C. whose efficiency has improved significantly over time

D. made noticeable progress in efficiency over time

Cấu trúc câu:

These devices = chủ ngữ chính

Ta thấy câu đã có động từ chính được chia thì 'not only **cool** the air but also **improve** overall air quality by filtering dust and allergens' nên sử dụng mệnh đề quan hệ.

A và D dùng động từ chia thì nên sai.

B sai vì mệnh đề quan hệ thiếu động từ.

☒ Chọn C.

Tạm dịch:

These devices, **whose efficiency has improved significantly over time**, not only cool the air but also improve overall air quality by filtering dust and allergens. (Những thiết bị này, có hiệu quả đã cải thiện đáng kể theo thời gian, không chỉ làm mát không khí mà còn cải thiện chất lượng không khí tổng thể bằng cách lọc bụi và tác nhân gây dị ứng.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 19.

A. air conditioners create more comfortable living and working environments

B. living and working environments are created by comfortable air conditioners

C. creating living and working environments is comfortable thanks to air conditioners

D. they create more comfortable living and working environments by air conditioners

Ta thấy về trước dùng mệnh đề hiện tại phân từ (V-ing) dạng chủ động. Ta xét từng đáp án.

A – chủ ngữ chung là 'điều hòa' phù hợp khi ghép với 'reducing' ở phía trước.

B – chủ ngữ chung là 'môi trường sống và làm việc', không thể ghép với 'reducing' ở phía trước.

C – chủ ngữ chung là 'tạo ra môi trường sống và làm việc', không thể ghép với 'reducing' ở phía trước.

D – chủ ngữ chung là 'they' có thể ghép với 'reducing' ở phía trước nhưng câu không rõ nghĩa.

Tạm dịch:

Reducing indoor humidity levels, **air conditioners create more comfortable living and working environments**, which, in turn, enhance productivity and well-being. (Giảm độ ẩm trong nhà, điều hòa tạo ra môi trường sống và làm việc thoải mái hơn, điều này, ngược lại, nâng cao năng suất và sự thoải mái.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 20.

A. Meeting growing demands for comfort with its design

B. Having met demands for comfort by its design growth

C. Designing for comfort to meet growing demands

D. Designed to meet growing demands for comfort GIASU' TẠI HUẾ (079.3833.272)

Ta thấy chủ ngữ chung là ‘modern air conditioners’, cần tìm mệnh đề rút gọn phù hợp.

A. Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về sự thoải mái với thiết kế của nó => Sai vì không phù hợp về nghĩa

B. Đã đáp ứng nhu cầu về sự thoải mái nhờ vào sự phát triển thiết kế => Sai vì không phù hợp về nghĩa

C. Thiết kế để đáp ứng sự thoải mái nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng => Sai vì ‘modern air conditions’ không thể ghép với ‘designing’

D. Được thiết kế để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về sự thoải mái => Đúng vì chủ ngữ ‘modern air conditions’ có thể ghép với ‘designed’ và phù hợp về ý nghĩa.

Tạm dịch:

Designed to meet growing demands for comfort, modern air conditioners are built with energy-saving technologies, making them more sustainable than earlier models. (Được thiết kế để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về sự thoải mái, máy điều hòa không khí hiện đại được trang bị công nghệ tiết kiệm năng lượng, giúp chúng bền vững hơn so với các mô hình trước đây.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 21.

- A. utilising eco-friendly technologies is important without energy-efficient practices
 - B. it is crucial to adopt energy-efficient practices and utilise eco-friendly technologies
 - C. it is vital to adopt energy-efficient practices, making use of eco-friendly technologies
 - D. adopting energy-efficient practices is key to utilising eco-friendly technologies
-

A. việc sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường là quan trọng mà không có các thói quen tiết kiệm năng lượng => Sai vì ý nghĩa không phù hợp

C. điều quan trọng là áp dụng các thói quen tiết kiệm năng lượng, tận dụng công nghệ thân thiện với môi trường => Sai vì diễn đạt ngữ pháp dư thừa 'making use of'

D. việc áp dụng các thói quen tiết kiệm năng lượng là chìa khóa để sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường => Sai vì không phù hợp về ý nghĩa.

B. điều quan trọng là áp dụng các thói quen tiết kiệm năng lượng và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường => Đúng vì phù hợp về ý nghĩa và ngữ pháp

Tạm dịch:

To mitigate these impacts, **it is crucial to adopt energy-efficient practices and utilise eco-friendly technologies.** (Để giảm thiểu tác động này, quan trọng là áp dụng các thói quen tiết kiệm năng lượng và sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 22.

- A. which contributes to reducing their ecological footprint
- B. having their ecological footprint cut down
- C. that brings about their reduced ecological footprint
- D. helps minimise their ecological footprint

Cấu trúc câu:

Ta thấy Encouraging habits that reduce energy use, such as setting optimal temperatures and ensuring proper maintenance = Chủ ngữ nên câu thiếu động từ chính chia thì.

Tạm dịch:

Encouraging habits that reduce energy use, such as setting optimal temperatures and ensuring proper maintenance, **helps minimise their ecological footprint.** (Khuyến khích các thói quen giảm tiêu thụ năng lượng, chẳng hạn như đặt nhiệt độ tối ưu và đảm bảo bảo trì đúng cách, giúp giảm thiểu dấu chân sinh thái của chúng.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage about a male nursery school teacher and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

In the Indian city of Agra, close to the Yamuna River, stands the Taj Mahal, a well-known mausoleum and a UNESCO World Heritage Site. The huge white dome in the centre of the Taj Mahal is its most iconic feature. It is surrounded by four smaller domes and is 35 metres high. The interior spaces of the building are decorated with lovely arches and **priceless** stones set into the walls. There are gardens with walkways, pools, and fountains around the structures.

The Taj Mahal's construction began in 1631 and was completed in 1648. It was built using materials in India and other Asian countries. However, the main material is white marble. The Indians also used other high-quality building materials at that time.

Emperor Shah Jahan had the Taj Mahal built as a burial place for his wife, Mumtaz Mahal. According to legend, he intended to create a black Taj Mahal on the other side of the river, but this never came true. During the Indian Rebellion of 1857, British soldiers destroyed many areas of the

Taj Mahal, taking some of the precious stones from its walls. The Taj Mahal has suffered from environmental damage over the years, and significant government efforts have been made to preserve its beauty.

The Taj Mahal is one of India's most well-known landmarks. Every year, millions of people come to see the mausoleum. The Taj Mahal is mentioned in lists of iconic buildings to see and is considered one of the New Seven Wonders of the World.

(Adapted from *Bright*)

DỊCH BÀI:	
In the Indian city of Agra, close to the Yamuna River, stands the Taj Mahal, a well-known mausoleum and a UNESCO World Heritage Site. The huge white dome in the centre of the Taj Mahal is its most iconic feature. It is surrounded by four smaller domes and is 35 metres high. The interior spaces of the building are decorated with lovely arches and priceless stones set into the walls. There are gardens with walkways, pools, and fountains around the structures.	Tại thành phố Agra ở Ấn Độ, gần sông Yamuna, có một công trình nổi tiếng thế giới – Taj Mahal, một lăng mộ nổi tiếng và là Di sản Thế giới của UNESCO. Mái vòm trắng khổng lồ ở trung tâm Taj Mahal là đặc điểm dễ nhận biết nhất của công trình này. Nó được bao quanh bởi bốn mái vòm nhỏ hơn và cao 35 mét. Bên trong tòa nhà, các không gian được trang trí bằng những vòm tuyệt đẹp và những viên đá quý được gắn vào các bức tường. Xung quanh công trình là những khu vườn với các lối đi bộ, ao hồ và đài phun nước.
The Taj Mahal's construction began in 1631 and was completed in 1648. It was built using materials in India and other Asian countries. However, the main material is white marble. The Indians also used other high-quality building materials at that time.	Việc xây dựng Taj Mahal bắt đầu vào năm 1631 và hoàn thành vào năm 1648. Công trình được xây dựng từ các vật liệu ở Ấn Độ và các quốc gia khác ở châu Á. Tuy nhiên, vật liệu chính là đá cẩm thạch trắng. Người Ấn Độ cũng sử dụng những vật liệu xây dựng chất lượng cao khác vào thời điểm đó.

<p>Emperor Shah Jahan had the Taj Mahal built as a burial place for his wife, Mumtaz Mahal. According to legend, he intended to create a black Taj Mahal on the other side of the river, but this never came true. During the Indian Rebellion of 1857, British soldiers destroyed many areas of the Taj Mahal, taking some of the precious stones from its walls. The Taj Mahal has suffered from environmental damage over the years, and significant government efforts have been made to preserve its beauty.</p>	<p>Hoàng đế Shah Jahan đã xây dựng Taj Mahal như một nơi an nghỉ cho vợ ông, Mumtaz Mahal. Theo truyền thuyết, ông dự định xây một Taj Mahal màu đen ở phía bên kia sông, nhưng điều này đã không trở thành hiện thực. Trong cuộc nổi dậy Ấn Độ năm 1857, quân đội Anh đã phá hủy nhiều khu vực của Taj Mahal và lấy đi một số viên đá quý từ các bức tường của công trình. Taj Mahal đã bị hư hại do môi trường qua nhiều năm, và chính phủ đã có nhiều nỗ lực để bảo tồn vẻ đẹp của công trình.</p>
<p>The Taj Mahal is one of India's most well-known landmarks. Every year, millions of people come to see the mausoleum. The Taj Mahal is mentioned in lists of iconic buildings to see and is considered one of the New Seven Wonders of the World.</p>	<p>Taj Mahal là một trong những địa danh nổi tiếng nhất của Ấn Độ. Mỗi năm, hàng triệu người đến tham quan lăng mộ này. Taj Mahal luôn có mặt trong các danh sách các công trình nổi bật cần phải tham quan và được coi là một trong Bảy Kỳ quan Mới của Thế giới.</p>

Question 23. According to paragraph 1, which of the following is the most impressive feature of the Taj Mahal?

- A. the interior spaces with arches B. lovely gardens around the landmark
C. the huge white dome in the centre D. the modern architectural style

Theo đoạn 1, đặc điểm ấn tượng nhất của Taj Mahal là gì?

- A. Những không gian bên trong với các vòm cung
B. Những khu vườn xung quanh công trình
C. Mái vòm trắng khổng lồ ở trung tâm
D. Phong cách kiến trúc hiện đại

Thông tin:

The huge white dome in the centre of the Taj Mahal is its most iconic feature. (Mái vòm trắng khổng lồ ở trung tâm Taj Mahal là đặc điểm dễ nhận biết nhất của công trình này.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 24. The word **priceless** in paragraph 1 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. valueless B. affordable C. prohibitive D. invaluable

Từ "priceless" trong đoạn 1 có nghĩa trái ngược với từ nào?

- A. valueless /'vælju:ləs/ (adj): vô giá, không có giá trị
 - B. affordable /ə'fɔ:dəbl/ (adj): hợp lý
 - C. prohibitive /prə'hɪbətɪv/ (adj): đắt đỏ
 - D. invaluable /ɪn'væljuəbl/ (adj): vô giá trị
- Priceless /'praɪsləs/ (adj): quý giá >> valueless (adj)

Thông tin:

The interior spaces of the building are decorated with lovely arches and **priceless** stones set into the walls. (Bên trong tòa nhà, các không gian được trang trí bằng những vòm tuyệt đẹp và những viên đá quý được gắn vào các bức tường.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 25. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3?

- A. Emperor Shah Jahan constructed the Taj Mahal himself to honour his wife, Mumtaz Mahal.
- B. The Taj Mahal was commissioned by Emperor Shah Jahan as a final resting place for his wife, Mumtaz Mahal.
- C. Emperor Shah Jahan built the Taj Mahal as a temple dedicated to his wife, Mumtaz Mahal.
- D. The Taj Mahal was built during Emperor Shah Jahan's reign to serve as his burial site alongside Mumtaz Mahal.

Câu dưới đây trong đoạn 3 có thể được diễn đạt lại như thế nào?

- A. Hoàng đế Shah Jahan tự xây dựng Taj Mahal để tôn vinh vợ ông, Mumtaz Mahal. => Sai vì ông không tự xây dựng.
- B. Taj Mahal được hoàng đế Shah Jahan đặt xây dựng như một nơi an nghỉ cuối cùng cho vợ ông, Mumtaz Mahal.
- C. Hoàng đế Shah Jahan xây Taj Mahal như một ngôi đền dâng tặng vợ ông, Mumtaz Mahal. => Sai vì Taj Mahal không phải 'temple' (đền thờ) mà là 'mausoleum' (lăng mộ) hoặc burial place.
- D. Taj Mahal được xây dựng trong thời gian trị vì của hoàng đế Shah Jahan như một nơi an nghỉ của ông bên cạnh Mumtaz Mahal. => Sai vì không phải 'his burial site'

Thông tin:

Emperor Shah Jahan had the Taj Mahal built as a burial place for his wife, Mumtaz Mahal. (Hoàng đế Shah Jahan đã xây dựng Taj Mahal như một nơi an nghỉ cho vợ ông, Mumtaz Mahal.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 26. The word **its** in paragraph 3 refers to _____?

- A. the Indian Rebellion
- B. the other side of the river
- C. the Taj Mahal
- D. a burial place

Từ "its" trong đoạn 3 ám chỉ tới _____?

- A. Cuộc nổi dậy Ấn Độ
- B. Bên kia sông
- C. Taj Mahal
- D. Nơi an nghỉ

Thông tin:

During the Indian Rebellion of 1857, British soldiers destroyed many areas of the **Taj Mahal**, taking some of the precious stones from **its** walls. (Trong cuộc nổi dậy Ấn Độ năm 1857, quân đội Anh đã phá hủy nhiều khu vực của Taj Mahal và lấy đi một số viên đá quý từ các bức tường của công trình.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 27. The word **considered** in paragraph 4 is closest in meaning to _____.

- A. realised
- B. recognised
- C. described
- D. named

Từ "considered" trong đoạn 4 gần nghĩa nhất với _____.

- A. realise /'rɪəlaɪz/ (v): nhận ra
- B. recognise /'rekəɡnaɪz/ (v): công nhận, coi là
- C. describe /dɪ'skraɪb/ (v): mô tả
- D. name /neɪm/ (v): gọi là

Consider /kən'sɪdə(r)/ (v): xem xét, cân nhắc, được coi là = recognise (v)

Thông tin:

The Taj Mahal is mentioned in lists of iconic buildings to see and is **considered** one of the New Seven Wonders of the World. (Taj Mahal luôn có mặt trong các danh sách các công trình nổi bật cần phải tham quan và được coi là một trong Bảy Kỳ quan Mới của Thế giới.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 28. Which of the following is NOT stated about the Taj Mahal in the passage?

- A. The Indians used materials in India and other Asian countries during its construction.
- B. Emperor Shah Jahan had it constructed in memory of his wife Mumtaz Mahal.
- C. It is recognised as a new man-made wonder of the world thanks to its artistic features.
- D. The government of India has made significant efforts to preserve its original charm.

Điều nào dưới đây KHÔNG được nhắc đến về Taj Mahal trong bài viết?

- A. Người Ấn Độ đã sử dụng vật liệu từ Ấn Độ và các quốc gia châu Á khác trong việc xây dựng Taj Mahal.
- B. Hoàng đế Shah Jahan đã cho xây dựng Taj Mahal để tưởng nhớ vợ mình, Mumtaz Mahal.
- C. Taj Mahal được công nhận là một kỳ quan mới của thế giới nhờ vào các đặc điểm nghệ thuật.
- D. Chính phủ Ấn Độ đã có những nỗ lực lớn để bảo tồn vẻ đẹp ban đầu của Taj Mahal.

Thông tin:

Thông tin:

+ It was built using materials in India and other Asian countries. (Nó được xây dựng bằng vật liệu ở Ấn Độ và các quốc gia khác ở châu Á.)

☒ A đúng

+ Emperor Shah Jahan had the Taj Mahal built as a burial place for his wife, Mumtaz Mahal. (Hoàng đế Shah Jahan đã cho xây dựng Taj Mahal như một nơi an nghỉ cho vợ ông, Mumtaz Mahal.)

☒ B đúng

+ The Taj Mahal has suffered from environmental damage over the years, and significant government efforts have been made to preserve its beauty. (Taj Mahal đã bị hư hại do môi trường qua nhiều năm, và chính phủ đã có nhiều nỗ lực để bảo tồn vẻ đẹp của công trình.)

☒ D đúng

+ The Taj Mahal is mentioned in lists of iconic buildings to see and is considered one of the New Seven Wonders of the World. (Taj Mahal được nhắc đến trong các danh sách các công trình nổi bật cần phải tham quan và được coi là một trong Bảy Kỳ quan Mới của Thế giới.)

☒ C sai vì trong bài không đề cập cụ thể 'các đặc điểm nghệ thuật' (artistic features)

→ **Chọn đáp án C**

Question 29. In which paragraph does the writer mention an unachievable dream?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả nhắc đến một giấc mơ không thể đạt được?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

According to legend, he intended to create a black Taj Mahal on the other side of the river, but this never came true. (Theo truyền thuyết, ông dự định xây một Taj Mahal màu đen ở phía bên kia sông, nhưng điều này đã không trở thành hiện thực.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 30. In which paragraph does the writer describe the Taj Mahal as a tourist attraction?

- A. Paragraph 1
- B. Paragraph 2
- C. Paragraph 3
- D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả mô tả Taj Mahal như một điểm thu hút du lịch?

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

Thông tin:

Every year, millions of people come to see the mausoleum. The Taj Mahal is mentioned in lists of iconic buildings to see and is considered one of the New Seven Wonders of the World. (Mỗi năm, hàng triệu người đến tham quan lăng mộ này. Taj Mahal luôn có mặt trong các danh sách các công trình nổi bật cần phải tham quan và được coi là một trong Bảy Kỳ quan Mới của Thế giới.)

→ **Chọn đáp án D**

Read the following passage about ugly fruits and vegetables and mark the letter A, B, C, or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

In the days before the Internet, the word 'troll' had two different meanings. As a noun, 'a troll' was an ugly, bad-tempered creature. As a verb, 'to troll' means to fish using a line pulled slowly behind a boat. Perhaps it's easy to see why the word 'troll' has changed over time to describe anonymous individuals who 'fish' for victims by deliberately **insulting** and attacking people in online forums.

There are two main reasons for a troll's behaviour. [I] The first is boredom. [II] Trolls lack **stimulation** in their everyday lives and so seek satisfaction by attempting to humiliate and harm others. [III] As well as being at a loose end, these people desire attention. [IV]

Dealing with online trolls requires self-control and thinking ahead. They are attention seekers, so by engaging with **them** we are actually giving them exactly what they want. Instead, leave them starved of attention. A more sensible approach is this: delete, block, report, move on.

Those who are suffering at the hands of trolls or because of online bullying can seek help in various ways. The first place to turn for support might be friends and family. There are also support communities which exist to help victims of online bullying and abuse from trolls. Victims should also remember that any threats of violence made online are illegal and can be reported to Internet service providers, or the police. Given the size of the online community and the anonymity that the Internet allows, it is unlikely that the problem of trolls will ever disappear completely. For now perhaps the best we can do is starve them of the attention they seek.

(Adapted from *High Note*)

DỊCH BÀI:

In the days before the Internet, the word 'troll' had two different meanings. As a noun, 'a troll' was an ugly, bad-tempered creature. As a verb, 'to troll' means to fish using a line pulled slowly behind a boat. Perhaps it's easy to see why the word 'troll' has changed over time to describe anonymous individuals who 'fish' for victims by deliberately insulting and attacking people in online forums.

Trước khi có Internet, từ "troll" có hai nghĩa khác nhau. Dưới dạng danh từ, "a troll" là một sinh vật xấu xí, nóng tính. Dưới dạng động từ, "to troll" có nghĩa là câu cá bằng cách kéo một sợi dây từ từ phía sau một chiếc thuyền. Có lẽ bạn sẽ dễ dàng hiểu tại sao từ "troll" đã thay đổi theo thời gian để miêu tả những cá nhân ẩn danh "câu" nạn nhân bằng cách cố ý xúc phạm và tấn công người khác trên các diễn đàn trực tuyến.

There are two main reasons for a troll's behaviour. (I) The first is boredom. (II) Trolls lack stimulation in their everyday lives and so seek satisfaction by attempting to humiliate and harm others. (III) As well as being at a loose end, these people desire attention. (IV)

Có hai lý do chính cho hành vi của một "troll". (I) Lý do đầu tiên là sự nhàm chán. (II) Những kẻ troll thiếu sự kích thích trong cuộc sống hàng ngày của họ, vì vậy họ tìm kiếm sự thỏa mãn bằng cách cố gắng làm nhục và gây hại cho người khác. (III) Ngoài việc không có gì làm, những người này còn khao khát sự chú ý. (IV)

<p>Dealing with online trolls requires self-control and thinking ahead. They are attention seekers, so by engaging with them we are actually giving them exactly what they want. Instead, leave them starved of attention. A more sensible approach is this: delete, block, report, move on.</p>	<p>Để đối phó với những kẻ troll trên mạng, cần có sự kiểm soát bản thân và suy nghĩ trước. Chúng là những kẻ tìm kiếm sự chú ý, nên khi ta tương tác với chúng, thực ra ta đang cho chúng chính xác những gì chúng muốn. Thay vào đó, hãy để chúng thiếu thốn sự chú ý. Một cách tiếp cận hợp lý hơn là: xóa, chặn, báo cáo, tiếp tục.</p>
<p>Those who are suffering at the hands of trolls or because of online bullying can seek help in various ways. The first place to turn for support might be friends and family. There are also support communities which exist to help victims of online bullying and abuse from trolls. Victims should also remember that any threats of violence made online are illegal and can be reported to Internet service providers, or the police. Given the size of the online community and the anonymity that the Internet allows, it is unlikely that the problem of trolls will ever disappear completely. For now perhaps the best we can do is starve them of the attention they seek.</p>	<p>Những người đang chịu đựng sự tấn công từ troll hoặc bắt nạt trực tuyến có thể tìm kiếm sự giúp đỡ theo nhiều cách khác nhau. Nơi đầu tiên để tìm sự hỗ trợ có thể là bạn bè và gia đình. Cũng có những cộng đồng hỗ trợ dành riêng cho nạn nhân của việc bắt nạt và lạm dụng trên mạng từ troll. Các nạn nhân cũng nên nhớ rằng bất kỳ lời đe dọa bạo lực nào được đưa ra trực tuyến đều là vi phạm pháp luật và có thể được báo cáo cho các nhà cung cấp dịch vụ Internet hoặc cảnh sát. Với kích thước của cộng đồng trực tuyến và sự ẩn danh mà Internet mang lại, có lẽ vấn đề về troll sẽ không bao giờ hoàn toàn biến mất. Hiện tại, có lẽ điều tốt nhất chúng ta có thể làm là để chúng thiếu thốn sự chú ý mà chúng tìm kiếm.</p>

Question 31. The word **insulting** in paragraph 1 is **OPPOSITE** in meaning to _____.

- A. offending B. challenging C. praising D. complementing

- A. offend /ə'fend/ (v): xúc phạm
 - B. challenge /'tʃælɪndʒ/ (v): thách thức
 - C. praise /preɪz/ (v): khen ngợi
 - D. complement /'kɒmplɪment/ (v): bổ sung
- Insult /'ɪnsʌlt/ (v) sỉ nhục >< praise (v)

Thông tin:

Perhaps it's easy to see why the word 'troll' has changed over time to describe anonymous individuals who 'fish' for victims by deliberately **insulting** and attacking people in online forums. (Có lẽ bạn sẽ dễ dàng hiểu tại sao từ 'troll' đã thay đổi theo thời gian để miêu tả những cá nhân ẩn danh 'câu' nạn nhân bằng cách cố ý xúc phạm và tấn công người khác trên các diễn đàn trực tuyến.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 32. According to paragraph 1, in the digital age today, the word 'troll' is used to describe someone who _____.

- A. enjoys hacking one's social media account
- B. intentionally attacks others in online forums
- C. deliberately hurts some of their acquaintances
- D. tricks an Internet user into giving them money

Theo đoạn 1, trong thời đại kỹ thuật số ngày nay, từ "troll" được dùng để miêu tả ai đó _____.

- A. thích hack tài khoản mạng xã hội của người khác
- B. cố tình tấn công người khác trong các diễn đàn trực tuyến
- C. cố ý làm tổn thương một số người quen của họ
- D. lừa người dùng Internet để lấy tiền của họ

Thông tin:

Perhaps it's easy to see why the word 'troll' has changed over time to describe anonymous individuals who 'fish' for victims by deliberately **insulting** and attacking people in online forums. (Có lẽ bạn sẽ dễ dàng hiểu tại sao từ 'troll' đã thay đổi theo thời gian để miêu tả những cá nhân ẩn danh 'câu' nạn nhân bằng cách cố ý xúc phạm và tấn công người khác trên các diễn đàn trực tuyến.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 33. The word **stimulation** in paragraph 2 can be best replaced by _____.

- A. concentration
- B. confidence
- C. excitement
- D. experience

Từ "stimulation" trong đoạn 2 có thể thay thế tốt nhất bằng _____.

- A. concentration /ˌkɒnsn'treɪʃn/ (n): sự tập trung
 - B. confidence /'kɒnfɪdəns/ (n): sự tự tin
 - C. excitement /ɪk'saɪtmənt/ (n): sự phấn khích
 - D. experience /ɪk'spɪəriəns/ (n): kinh nghiệm
- Stimulation /ˌstɪmjʊ'leɪʃn/ (n) sự kích thích = excitement (n)

Thông tin:

Trolls lack **stimulation** in their everyday lives and so seek satisfaction by attempting to humiliate and harm others. (Những kẻ troll thiếu sự kích thích trong cuộc sống hàng ngày của họ, vì vậy họ tìm kiếm sự thỏa mãn bằng cách cố gắng làm nhục và gây hại cho người khác.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 34. Where in paragraph 2 does the following sentence best fit?

They want people to react to them regardless of whether the response is negative.

- A. [I] B. [II] C. [III] D. [IV]

Câu sau đây phù hợp với vị trí nào trong đoạn 2?

"Họ muốn mọi người phản ứng với họ dù câu trả lời có tiêu cực hay không."

Thông tin:

As well as being at a loose end, these people desire attention. They want people to react to them regardless of whether the response is negative. (Ngoài việc không có gì làm, những người này còn khao khát sự chú ý. Để đối phó với những kẻ troll trên mạng, cần có sự kiểm soát bản thân và suy nghĩ trước.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 35. The word **them** in paragraph 3 refers to _____.

- A. seekers B. online trolls C. individuals D. victims

Từ "them" trong đoạn 3 ám chỉ _____.

A. những người tìm kiếm sự chú ý

B. những kẻ troll trên mạng

C. những cá nhân

D. các nạn nhân

Thông tin:

They are attention seekers, so by engaging with **them** we are actually giving them exactly what they want. (Chúng là những kẻ tìm kiếm sự chú ý, nên khi ta tương tác với chúng, thực ra ta đang cho chúng chính xác những gì chúng muốn.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 36. Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Engaging with online trolls helps control their behaviour and prevents them from seeking more attention.
B. Online trolls thrive on attention; ignoring, blocking, and reporting them is the most effective approach.
C. Deleting online trolls' comments will encourage them to stop posting and seek less attention.
D. Self-control and debating trolls online are key to addressing their constant need for validation.

Câu nào dưới đây tóm tắt tốt nhất nội dung đoạn 3?

A. Tương tác với những kẻ troll trực tuyến giúp kiểm soát hành vi của chúng và ngăn chặn chúng tìm kiếm sự chú ý thêm.

B. Những kẻ troll trên mạng sống nhờ sự chú ý; việc bỏ qua, chặn và báo cáo chúng là cách tiếp cận hiệu quả nhất.

C. Việc xóa bình luận của những kẻ troll trên mạng sẽ khuyến khích chúng ngừng đăng tải và tìm kiếm ít sự chú ý hơn.

D. Kiểm soát bản thân và tranh luận với những kẻ troll trên mạng là chìa khóa để giải quyết nhu cầu xác nhận liên tục của chúng.

Thông tin:

Dealing with online trolls requires self-control and thinking ahead. They are attention seekers, so by engaging with **them** we are actually giving them exactly what they want. Instead, leave them starved of attention. A more sensible approach is this: delete, block, report, move on. (Để đối phó với những kẻ troll trên mạng, cần có sự kiểm soát bản thân và suy nghĩ trước. Chúng là những kẻ tìm kiếm sự chú ý, nên khi ta tương tác với chúng, thực ra ta đang cho chúng chính xác những gì chúng muốn. Thay vào đó, hãy để chúng thiếu thốn sự chú ý. Một cách tiếp cận hợp lý hơn là: xóa, chặn, báo cáo, tiếp tục.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

- A. Victims of online trolls and bullying are helpless though they can seek help in different ways.

- B. Online trolls and bullies often target those who cannot find ways to seek assistance.
- C. People suffering from online bullying should seek external help rather than confront their trolls directly.
- D. Help is available through different means for people affected by trolling or online bullying.

Câu nào dưới đây diễn đạt đúng nhất ý của câu đã gạch chân trong đoạn 4?

- A. Các nạn nhân của troll và bắt nạt trực tuyến không thể tự giúp đỡ, mặc dù họ có thể tìm kiếm sự trợ giúp từ nhiều nguồn khác nhau.
- B. Những kẻ troll và bắt nạt trực tuyến thường nhắm vào những người không thể tìm ra cách tìm kiếm sự hỗ trợ.
- C. Những người bị bắt nạt trực tuyến nên tìm sự giúp đỡ từ bên ngoài thay vì đối mặt trực tiếp với những kẻ troll.
- D. Có sự giúp đỡ sẵn có thông qua nhiều phương thức cho những người bị ảnh hưởng bởi troll hoặc bắt nạt trực tuyến.

Thông tin:

Those who are suffering at the hands of trolls or because of online bullying can seek help in various ways. (Những người đang chịu đựng sự tấn công từ troll hoặc bắt nạt trực tuyến có thể tìm kiếm sự giúp đỡ theo nhiều cách khác nhau.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 38. Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. Online trolls are individuals who spend their time provoking others because they crave attention.
- B. Compared to other challenges on the Internet, managing online trolls is significantly more challenging.
- C. Responding to online trolls is not a logical approach, as it only fulfils their desire for attention.
- D. Those who experience online bullying can find assistance and emotional support by joining dedicated support communities.

Điều nào dưới đây KHÔNG được nhắc đến trong bài viết?

- A. Những kẻ troll trên mạng là những người dành thời gian để khiêu khích người khác vì họ khao khát sự chú ý.
- B. So với các vấn đề khác trên Internet, việc quản lý những kẻ troll trên mạng khó khăn hơn rất nhiều.
- C. Phản ứng với những kẻ troll trên mạng không phải là một cách tiếp cận hợp lý, vì nó chỉ làm thỏa mãn mong muốn sự chú ý của chúng.
- D. Những người gặp phải bắt nạt trực tuyến có thể tìm thấy sự trợ giúp và hỗ trợ tinh thần bằng cách tham gia vào các cộng đồng hỗ trợ chuyên biệt.

Thông tin:

+ Trolls lack stimulation in their everyday lives and so seek satisfaction by attempting to humiliate and harm others. (Những kẻ troll thiếu sự kích thích trong cuộc sống hàng ngày của họ và vì thế họ tìm kiếm sự thỏa mãn bằng cách cố gắng làm nhục và gây hại cho người khác.)

☑ A được nhắc đến trong bài viết.

+ They are attention seekers, so by engaging with them we are actually giving them exactly what they want. (Chúng là những kẻ tìm kiếm sự chú ý, nên khi ta tương tác với chúng, thực ra ta đang cho chúng chính xác những gì chúng muốn.)

☑ C được nhắc đến trong bài viết.

+ There are also support communities which exist to help victims of online bullying and abuse from trolls." (Cũng có những cộng đồng hỗ trợ dành riêng cho nạn nhân của việc bắt nạt và lạm dụng trên mạng từ troll.)

☑ D được nhắc đến trong bài viết.

+ B không được nhắc đến trong bài viết.

→ **Chọn đáp án B**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A. The issue of online trolls will eventually diminish as online communities grow stronger and more

vigilant.

B. Cyberbullying is considered a criminal offence and requires stricter enforcement and attention from law enforcement authorities.

C. The anonymity provided to Internet users is believed to contribute significantly to the persistence of trolling behaviour.

D. Simply ignoring or blocking online trolls might not always prove effective in addressing their disruptive actions.

Điều nào dưới đây có thể suy ra từ bài viết?

A. Vấn đề troll trực tuyến sẽ dần giảm bớt khi các cộng đồng trực tuyến phát triển mạnh mẽ và cảnh giác hơn.

B. Bắt nạt trên mạng được coi là một hành vi phạm tội và cần có sự thực thi và sự chú ý chặt chẽ từ cơ quan chức năng.

C. Sự ẩn danh mà Internet mang lại được cho là đóng góp đáng kể vào sự tồn tại của hành vi troll.

D. Chỉ việc bỏ qua hoặc chặn những kẻ troll trên mạng không phải lúc nào cũng hiệu quả trong việc giải quyết hành động phá hoại của chúng.

Thông tin:

+ Given the size of the online community and the anonymity that the Internet allows, it is unlikely that the problem of trolls will ever disappear completely. (Với kích thước của cộng đồng trực tuyến và sự ẩn danh mà Internet mang lại, có lẽ vấn đề về troll sẽ không bao giờ hoàn toàn biến mất.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

A. Online trolls behave aggressively due to boredom and seek satisfaction; blocking them is always effective.

B. Trolls insult and harm for attention; victims should seek support, avoid engagement, and report serious threats.

C. Dealing with trolls is not without challenges but reacting calmly and debating them reduces their disruptive online behaviour.

D. Trolls exist due to the Internet's anonymity; ignoring them entirely solves the problem permanently.

Câu nào dưới đây tóm tắt tốt nhất nội dung bài viết?

- A. Những kẻ troll trên mạng hành xử thô bạo vì sự nhàm chán và tìm kiếm sự thỏa mãn; việc chặn chúng luôn hiệu quả. => Sai vì trong bài không nói ‘chặn họ luôn luôn hiệu quả’. A more sensible approach is this: delete, block, report, move on.
(Cách tiếp cận hợp lý hơn là: xóa, chặn, báo cáo, tiếp tục.)
- C. Đối phó với troll không phải là không có thử thách, nhưng phản ứng bình tĩnh và tranh luận với chúng sẽ làm giảm hành vi phá hoại trực tuyến của chúng.
- D. Troll tồn tại nhờ sự ẩn danh của Internet; bỏ qua chúng hoàn toàn sẽ giải quyết vấn đề một cách vĩnh viễn.
- B. Những kẻ troll xúc phạm và gây hại vì sự chú ý; các nạn nhân nên tìm sự hỗ trợ, tránh tương tác và báo cáo các mối đe dọa nghiêm trọng.

Tóm tắt:

- + A more sensible approach is this: delete, block, report, move on. (Cách tiếp cận hợp lý hơn là: xóa, chặn, báo cáo, tiếp tục.)
- ✗ A sai vì hẳn là một phần trong cách tiếp cận nhưng không phải là giải pháp duy nhất hoặc luôn luôn hiệu quả.
- + They are attention seekers, so by engaging with **them** we are actually giving them exactly what they want. Instead, leave them starved of attention. ((Chúng là những kẻ tìm kiếm sự chú ý, nên khi ta tương tác với chúng, thực ra ta đang cho chúng chính xác những gì chúng muốn. Thay vào đó, hãy để chúng thiếu thốn sự chú ý. Thay vì tương tác, hãy để chúng thiếu sự chú ý.)
- ✗ C sai vì cách tiếp cận hợp lý là tránh đối đầu và làm cho họ thiếu sự chú ý
- + Given the size of the online community and the anonymity that the Internet allows, it is unlikely that the problem of trolls will ever disappear completely.
- ✗ D sai vì bỏ qua là một phần của giải pháp, nhưng cũng thừa nhận rằng vấn đề của troll có thể sẽ không bao giờ biến mất hoàn toàn.
- + B tóm tắt và phản ánh chính xác những gì được trình bày trong bài đọc.

→ **Chọn đáp án B**

GIA SƯ TẠI HUẾ(079.3833.272)

BẢNG TỪ VỰNG				
STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	accuracy	n	/ˈækjʊərəsi/	độ chính xác
2	advertisement	n	/ədˈvɜːtɪzmənt/	quảng cáo
3	alert	adj	/əˈlɜːt/	cảnh giác
4	artist	n	/ˈɑːtɪst/	nghệ sĩ
5	adorn	v	/əˈdɔːn/	trang trí
6	admire	v	/ədˈmaɪə(r)/	ngưỡng mộ
7	ambitious	adj	/æmˈbɪʃəs/	tham vọng
8	benefit	n	/ˈbenɪfɪt/	lợi ích
9	challenge	n	/ˈtʃælɪndʒ/	thử thách
10	cherish	v	/ˈtʃerɪʃ/	trân trọng
11	choice	n	/tʃɔɪs/	sự lựa chọn
12	collaboration	n	/kəˌlæbəˈreɪʃən/	sự hợp tác
13	compass	n	/ˈkʌmpəs/	la bàn
14	comfort	n	/ˈkʌmfət/	sự thoải mái
15	community	n	/kəˈmjuːnəti/	cộng đồng
16	construction	n	/kənˈstrʌkʃən/	sự xây dựng
17	consumption	n	/kənˈsʌmpʃən/	sự tiêu thụ
18	creativity	n	/ˌkriːəˈtɪvɪti/	sự sáng tạo

19	cultural	adj	/ˈkʌltʃərəl/	văn hóa
20	cutting - edge	adj	/ˈkʌtɪŋ ɛdʒ/	tiên tiến, hiện đại
21	dedication	n	/ˌdɛdɪˈkeɪʃən/	sự cống hiến
22	deepen	v	/ˈdi:pən/	làm sâu sắc thêm
23	disaster	n	/dɪˈzɑːstə(r)/	thảm họa
24	discipline	n	/ˈdɪsəplɪn/	kỷ luật
25	drill	n	/drɪl/	bài tập luyện
26	education	n	/ˌɛdʒʊˈkeɪʃən/	giáo dục
27	emergency	n	/ɪˈmɜːdʒənsi/	trình huống khẩn cấp
28	enable	v	/ɪˈneɪbl/	làm cho có thể
29	environmental	adj	/ɪnˌvaɪrənˈmentəl/	thuộc về môi trường
30	environment	n	/ɪnˌvaɪərənˈmɛnt/	môi trường
31	equally	adv	/ˈiːkwəli/	một cách công bằng
32	engaging	adj	/mˈgeɪdʒɪŋ/	hấp dẫn
33	enhance	v	/ɪnˈhɑːns/	nâng cao
34	ensure	v	/ɪnˈʃʊə(r)/	đảm bảo
35	enthusiast	n	/ɪnˈθjuːzɪəst/	người đam mê
36	exercise	n	/ˈɛksəsaɪz/	bài tập
37	experience	n	/ɪksˈpɪəriəns/	kinh nghiệm
38	expert	n	/ˈɛkspɜːt/	chuyên gia
39	exploring	v	/ɪkˈsplɔːrɪŋ/	khám phá
40	feature	n	/ˈfi:tʃə(r)/	đặc điểm, tính năng
41	fabric	n	/ˈfæbrɪk/	vải, chất liệu
42	funding	n	/ˈfʌndɪŋ/	tài trợ
43	functionality	n	/ˌfʌŋkʃəˈnæləti/	tính năng hoạt động

44	heritage	n	/ˈherɪtɪdʒ/	di sản
45	historical	adj	/hɪˈstɒrɪkəl/	lịch sử
46	hone	v	/həʊn/	mài giũa, trau dồi
47	iconic	adj	/aɪˈkɒnɪk/	mang tính biểu tượng
48	initiative	n	/ɪˈnɪʃətɪv/	sáng kiến
49	issue	n	/ˈɪʃuː/	vấn đề
50	landmark	n	/ˈlændmɑːk/	cột mốc, dấu ấn
51	learning	n	/ˈlɜːnɪŋ/	sự học hỏi, học tập
52	lifelong	adj	/ˈlaɪflɒŋ/	suốt đời
53	limited	adj	/ˈlɪmɪtɪd/	hạn chế
54	material	n	/məˈtɪəriəl/	vật liệu
55	meaningful	adj	/ˈmiːnɪŋfəl/	có ý nghĩa
56	navigate	v	/ˈnævɪgeɪt/	điều hướng
57	opportunity	n	/ˌɒpəˈtjuːnɪti/	cơ hội
58	performance	n	/pəˈfɔːməns/	hiệu suất, màn trình diễn
59	personalise	v	/ˈpɜːsənəlaɪz/	cá nhân hóa
60	precaution	n	/prɪˈkɔːʃən/	sự phòng ngừa
61	preserve	v	/prɪˈzɜːv/	bảo tồn
62	presentation	n	/ˌpriːzənˈteɪʃən/	bài thuyết trình
63	providing	v	/prəˈvaɪdɪŋ/	cung cấp
64	rewarding	adj	/rɪˈwɔːdɪŋ/	đáng giá, bổ ích
65	rebellion	n	/rɪˈbeljən/	cuộc nổi loạn
66	resilience	n	/rɪˈzɪljəns/	khả năng phục hồi
67	region	n	/ˈriːdʒən/	khu vực, vùng
68	reliability	n	/rɪˌlaɪəˈbɪləti/	độ tin cậy
69	real-time	adj	/ˈriːəl taɪm/	thời gian thực
70	resource	n	/rɪˈzɔːs/	tài nguyên
71	strength	n	/streŋkθ/	sức mạnh
72	strike	v	/straɪk/	đình công, tấn công
73	sustainable	adj	/səˈsteɪnəbl/	bền vững
74	sustainability	n	/səˌsteɪnəˈbɪləti/	sự bền vững
75	supporter	n	/səˈpɔːtə/	người ủng hộ
76	tailored	adj	/ˈteɪlərd/	được điều chỉnh, phù hợp
77	technology	n	/tekˈnɒlədʒi/	công nghệ
78	teamwork	n	/ˈtiːmwɜːk/	làm việc nhóm
79	timeless	adj	/ˈtaɪmləs/	vượt thời gian
80	transformation	n	/ˌtrænsfɔːˈmeɪʃən/	sự biến đổi
81	transformative	adj	/ˌtrænsˈfɔːmətɪv/	có tác động lớn, mang tính chuyển đổi
82	vital	adj	/ˈvaɪtl/	quan trọng, thiết yếu
83	warning	n	/ˈwɔːnɪŋ/	cảnh báo

BẢNG CẤU TRÚC		
STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	take precautions	phòng ngừa, đề phòng
2	pass down	truyền lại
3	take place on	diễn ra vào
4	set up	thiết lập, chuẩn bị
5	suffer from	chịu đựng, mắc phải
6	being at a loose end	cảm thấy không biết làm gì, rảnh rỗi
7	it is vital to	điều quan trọng là